

Số: 168 /2018/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án thăm dò, khai thác nước mặt, nước dưới đất; đánh giá tác động môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về thông qua dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 98/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND Tỉnh về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án thăm dò, khai thác nước mặt, nước dưới đất; đánh giá tác động môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số 124/BC-HĐND, ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án thăm dò, khai thác nước mặt, nước dưới đất; đánh giá tác động môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến lĩnh vực về môi trường như: thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi

trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung. Là khoản thu để bù đắp lại một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Mức thu phí

a) Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại các biểu mức thu sau đây:

- Biểu phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

STT	Đối tượng thu	ĐVT	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1\text{m}^3/\text{giờ}$ hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500\text{m}^3/\text{ngày}$ - đêm	đồng/đề án, báo cáo	300.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $0,5\text{m}^3/\text{giờ}$ hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $500\text{m}^3/\text{ngày}$ - đêm đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày}$ -đêm	đồng/đề án, báo cáo	900.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $1\text{m}^3/\text{giờ}$ hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $3.000\text{m}^3/\text{ngày}$ - đêm đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{ngày}$ - đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.200.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $1\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $2\text{m}^3/\text{giờ}$ hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $20.000\text{m}^3/\text{ngày}$ - đêm đến $50.000\text{m}^3/\text{ngày}$ - đêm	đồng/đề án, báo cáo	4.200.000

- Biểu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

STT	Đối tượng thu	ĐVT	Mức thu
1	Đối với thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới $200\text{m}^3/\text{ngày}$ - đêm	đồng/hồ sơ	200.000

2	Đối với thiết kế giếng có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày - đêm đến dưới 500m ³ /ngày - đêm	đồng/hồ sơ	550.000
3	Đối với thiết kế giếng có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày - đêm đến 1.000m ³ /ngày - đêm	đồng/hồ sơ	1.300.000
4	Đối với thiết kế giếng có lưu lượng nước trên 1.000m ³ /ngày - đêm	đồng/hồ sơ	2.500.000

- Biểu phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

STT	Đối tượng thu	ĐVT	Mức thu
1	Đối với đề án có lưu lượng dưới 100m ³ /ngày-đêm	đồng/đề án, báo cáo	300.000
2	Đối với đề án có lưu lượng từ 100m ³ /ngày - đêm đến dưới 500m ³ /ngày - đêm	đồng/đề án, báo cáo	900.000
3	Đối với đề án có lưu lượng từ 500m ³ /ngày - đêm đến dưới 2.000m ³ /ngày - đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.200.000
4	Đối với đề án có lưu lượng từ 2.000m ³ /ngày - đêm trở lên	đồng/đề án, báo cáo	4.200.000

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: mức thu 700.000 đồng/hồ sơ.

- Biểu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	4,5	6,0	10,5	12,5	15,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,0	7,5	13,5	14,0	22,5
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	6,5	8,5	15,0	16,0	22,5
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,0	8,5	15,0	16,0	21,0
Nhóm 5. Dự án giao thông	7,0	9,0	16,0	18,0	22,5
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	7,5	9,5	17,0	18,0	23,0

Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	4,5	5,0	9,5	10,5	14,0
--	-----	-----	-----	------	------

- Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Dự án khai thác khoáng sản	4,5	5,0	9,5	10,5	14,0

b) Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung hoặc thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường: bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu. Trường hợp dự án có thay đổi tổng vốn đầu tư thì phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung hoặc thẩm định lại tính theo tổng vốn đầu tư mới.

c) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thu bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp phí bằng ngoại tệ thì thu bằng đô la Mỹ (USD) theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền.

3. Đối tượng miễn thu

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi được miễn thu phí trong các trường hợp sau:

- Khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong các trường hợp:
 - + Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ mục đích trong phạm vi gia đình;
 - + Khai thác, sử dụng nước mưa, nước mặt trong phạm vi diện tích đất đã được giao, được thuê theo quy định của Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật;
 - + Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không nhằm mục đích kinh doanh, phục vụ các hoạt động lâm nghiệp, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học;
 - + Khai thác nước dưới đất từ các công trình thay thế có quy mô không lớn hơn và mực nước hạ thấp nhỏ hơn giới hạn cho phép đã được xác định trong giấy phép, nằm trong khu vực đã được cấp phép.
- Xả nước thải vào nguồn nước với quy mô trong phạm vi gia đình.
- Khai thác, sử dụng nước dưới đất với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình.

b) Đối tượng thuộc diện miễn thu phí, lệ phí bao gồm: trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

4. Quản lý và sử dụng phí

a) Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: trích 100% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị, tổ chức thu phí.

b) Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất và phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: trích 10% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 90% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, mã nội dung kinh tế của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Số tiền được trích để lại cho đơn vị thu phí để trang trải cho các nội dung chi theo quy định của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP.

c) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí thăm định đề án, báo cáo phương án cải tạo phục hồi lĩnh vực tài nguyên - môi trường không đề cập tại Quy định này được thực hiện theo quy tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 98/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND Tỉnh về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thăm định đề án thăm dò, khai thác nước mặt, nước dưới đất; đánh giá tác động môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khoá IX, kỳ họp thứ bảy, thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2018. /.

Nơi nhận:

- UBND, VPQH, VPCP (I,II), Ban CTĐB;
- Bộ Tài chính, Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/ TU, HĐND, UBND, UBMTTQ VN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh, Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, Đảng, đoàn thể Tỉnh;
- TT/HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo Tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



*Phan Văn Thắng